

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1732/STC-GCS&TCDN
V/v góp ý dự thảo Quyết định
của UBND tỉnh về ban hành
danh mục, thời gian sử dụng
và tỷ lệ hao mòn tài sản cố
định, tài sản cố định vô hình
và tài sản đặc thù trên địa bàn
tỉnh Đắk Nông

Đắk Nông, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- Các Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa.

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp..

Hiện nay, Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và tài sản đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Để có cơ sở tham mưu UBND tỉnh ban hành, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị nghiên cứu góp ý nội dung dự thảo Quyết định và cho ý kiến đối với danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù tại 03 Phụ lục kèm theo dự thảo Quyết định.

(Dự thảo Quyết định và 03 phụ lục đính kèm)

Thời gian gửi về Sở Tài chính tổng hợp **trước ngày 23/8/2019**, đồng thời gửi file mềm về địa chỉ: qlcsvg@gmail.com.

Đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD; PGD: Nguyễn Ngọc Đức;
- Văn phòng Sở (đăng website);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT-GCS&TCDN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Đức

Số: /2019/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: .../Tr-STC ngày .../.../2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và tài sản đặc thù tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản vô hình và tài sản cố định đặc thù áp dụng đối với:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

2. Chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định:

Tài sản cố định là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Tài sản cố định không thuộc 01 trong 02 trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

2. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

3. Tài sản cố định đặc thù:

a) Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù;

b) Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù:

1. Tài sản cố định: Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tài sản cố định vô hình: Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Tài sản cố định đặc thù: Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày .../.../2019.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản của Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

**Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn
đối với tài sản cố định**

*(Kèm theo Quyết định số .../2019/QĐ-UBND ngày .../.../2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

| STT | DANH MỤC | THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|--------|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Loại 1 | Máy móc thiết bị văn phòng có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng | 5 | 20 |
| Loại 2 | Tài sản cố định là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên | 5 | 20 |
| Loại 3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | |
| 1 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo | 10 | 10 |
| 2 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị | 8 | 12,5 |
| Loại 4 | Tài sản cố định khác | 5 | 20 |

Phụ lục 2

**Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn
đối với tài sản cố định vô hình**

*(Kèm theo Quyết định số .../2019/QĐ-UBND ngày .../.../2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

| STT | DANH MỤC | THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Loại 1 | Quyền tác giả | | |
| - | Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa | 25 | 4 |
| - | Quyền tác phẩm âm nhạc | 25 | 4 |
| - | Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình | 25 | 4 |
| - | Quyền tác giả khác | 25 | 4 |
| Loại 2 | Quyền đối với giống cây trồng | | |
| - | Giống cây thân gỗ | 25 | 4 |
| - | Giống cây trồng khác | 20 | 5 |
| Loại 3 | Phần mềm ứng dụng | | |
| - | Cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| - | Phần mềm kế toán | 5 | 20 |
| - | Phần mềm tin học văn phòng | 4 | 25 |
| - | Phần mềm ứng dụng khác | 4 | 25 |
| Loại 4 | Tài sản cố định vô hình khác | 8 | 12,5 |

Phụ lục 3

Quy định Danh mục tài sản cổ định đặc thù

*(Kèm theo Quyết định số .../2019/QĐ-UBND ngày .../.../2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

| STT | DANH MỤC |
|---------------|--|
| Loại 1 | Cổ vật bằng gốm |
| - | Gốm Việt Nam cổ |
| - | Gốm Trung Hoa cổ |
| - | Gốm cận hiện đại |
| Loại 2 | Cổ vật kim loại |
| - | Cổ vật bằng vàng |
| - | Cổ vật bằng đồng |
| - | Đồ sắt, tiền kim loại |
| Loại 3 | Cổ vật bằng gỗ |
| - | Tủ, bàn, ghế và giường |
| Loại 4 | Di tích quốc gia |
| - | Di tích lịch sử - văn hóa |
| - | Di tích kiến trúc - nghệ thuật |
| - | Di tích khảo cổ |
| - | Di tích thắng cảnh |
| - | Di tích lịch sử cách mạng |
| Loại 5 | Các loại tài sản cổ định đặc thù khác |